

Số: 27/NQ-HĐND

An Giang, ngày 07 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Kế hoạch vốn và danh mục chi tiết các xã sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019 trên địa bàn tỉnh An Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và quy định về vốn đối ứng của địa phương đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về mục tiêu, nhiệm vụ, phương

án phân bổ vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch vốn và danh mục dự án các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 sử dụng nguồn vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh trên địa bàn tỉnh An Giang;

Xét Tờ trình số 746/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kế hoạch vốn và danh mục chi tiết các xã sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019 trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Kế hoạch vốn và danh mục chi tiết các xã sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây viết tắt là MTQG) năm 2019 trên địa bàn tỉnh An Giang như sau:

1. Tổng số kế hoạch đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương dự kiến trong năm 2019 là 168.444 triệu đồng, trong đó:

- a) Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới là 141.900 triệu đồng;
- b) Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững là 26.544 triệu đồng.

2. Định mức, tiêu chí phân bổ kế hoạch vốn và danh mục dự án:

a) Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: Theo Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang ban hành quy định về mục tiêu, nhiệm vụ, phương án phân bổ vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh An Giang.

b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Theo Nghị quyết số 17/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và quy định về vốn đối ứng của địa phương đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh An Giang.

c) Kế hoạch vốn và danh mục dự án các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 sử dụng nguồn vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh trên địa bàn tỉnh An Giang: Theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành Kế hoạch vốn và danh mục dự án các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 sử dụng nguồn vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Ban hành kèm theo Nghị quyết này danh mục chi tiết các xã sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quyết định phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019 trên địa bàn tỉnh An Giang theo kế hoạch vốn được giao chính thức từ Trung ương.

Việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư năm 2019 nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh An Giang đảm bảo tuân thủ theo đúng định mức, tiêu chí phân bổ kế hoạch vốn và danh mục dự án tại Nghị quyết số 17/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017, Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 và Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang; đồng thời đảm bảo theo đúng mức vốn được phân bổ chi tiết giao cho từng xã tại Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa IX kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký. *Me*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Vụ Công tác Quốc hội, Địa phương và Đoàn thể - VPCP;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- Website Chính phủ;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan thường trú TTXVN tại AG, Báo Nhân dân tại AG, Truyền hình Quốc hội tại tỉnh Kiên Giang, Báo An Giang, Đài PT-TH An Giang;
- Website tỉnh; Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, Phòng Tổng hợp.



CHỦ TỊCH

Võ Anh Kiệt
Võ Anh Kiệt



**DANH MỤC CHI TIẾT CÁC XÃ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số 27 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Đvt. Triệu đồng

STT	 Đánh mục công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn 2016 - 2020				Dự kiến kế hoạch vốn 2019		Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW		
							Tổng số	Lũy kế bổ tri đến hết 2018	Còn lại 2019 - 2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ		905.953	576.016	97.003	666.878	576.016	184.825	391.191	168.444	168.444		
I	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới		770.713	488.259	85.223	570.042	488.259	128.961	359.298	141.900	141.900		
1	Huyện Tri Tôn	2016-2020	156.897	130.325	11.469	141.229	130.325	32.601	97.724	33.426	33.426		
	Xã An Tức		26.536	23.863		23.863	23.863	5.733	18.130	5.884	5.884	Ban QLDA ĐTXD huyện Tri Tôn	
	Xã Núi Tô		26.537	23.863		23.863	23.863	5.734	18.129	5.884	5.884		
	Xã Ô Lâm		26.467	23.864		23.864	23.864	5.734	18.130	5.884	5.884		
	Xã Lê Trì		26.444	23.864		23.864	23.864	5.734	18.130	5.884	5.884		
	Xã Lạc Quới		26.521	23.864		23.864	23.864	5.734	18.130	5.884	5.884		
	Xã Lương Phi		11.082	4.501	5.452	9.953	4.501	1.966	2.535	2.535	2.535		
	Xã Lương An Trà		13.310	6.506	6.017	11.958	6.506	1.966	4.540	1.471	1.471		
2	Huyện Tịnh Biên	2016-2020	153.677	111.318	5.874	116.770	111.318	28.669	82.649	33.661	33.661		
	Xã Văn Giáo		29.814	23.863		23.863	23.863	5.733	18.130	5.884	5.884	Ban QLDA ĐTXD huyện Tịnh Biên	
	Xã An Cư		30.677	23.863	238	23.863	23.863	5.734	18.129	5.883	5.883		
	Xã An Nông		32.400	23.864	117	23.864	23.864	5.734	18.130	5.882	5.882		
	Xã An Phú		31.299	23.864		23.864	23.864	5.734	18.130	5.882	5.882		
	Xã Nhơn Hưng		29.487	15.864	5.519	21.316	15.864	5.734	10.130	10.130	10.130		
3	Huyện An Phú	2016-2020	244.880	143.181	10.432	148.633	143.181	34.404	108.777	35.296	35.296		
	Xã Phú Hội		26.690	23.863		23.863	23.863	5.734	18.129	5.883	5.883	Ban QLDA ĐTXD huyện An Phú	
	Xã Vinh Hội Đông		32.324	23.863		23.863	23.863	5.734	18.129	5.883	5.883		
	Xã Khánh Bình		88.421	23.864	7.432	29.316	23.864	5.734	18.130	5.639	5.639		
	Xã Nhơn Hội		38.995	23.864	2.000	23.864	23.864	5.734	18.130	6.127	6.127		

STT	Danh mục công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn 2016 - 2020				Dự kiến kế hoạch vốn 2019		Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW		
							Tổng số	Lũy kế bố trí đến hết 2018	Còn lại 2019 - 2020				
	Xã Quốc Thái		29.074	23.864	1.000	23.864	23.864	5.734	18.130	5.882	5.882	Ban QLDA ĐTXD huyện An Phú	
	Xã Phú Hữu		29.376	23.863		23.863	23.863	5.734	18.129	5.882	5.882		
4	Thị xã Tân Châu	2016-2020	77.585	52.225	6.057	57.677	52.225	13.433	38.792	14.298	14.298		
	Xã Vĩnh Xương		31.156	23.863		23.863	23.863	5.734	18.129	5.882	5.882	BQLXD NTM xã Vĩnh Xương	
	Xã Phú Lộc		31.156	23.863		23.863	23.863	5.734	18.129	5.882	5.882	BQLXD NTM xã Phú Lộc	
	Xã Châu Phong		15.273	4.499	6.057	9.951	4.499	1.965	2.534	2.534	2.534	BQLXD NTM xã Châu Phong	
5	Huyện Châu Phú	2016-2020	11.007	4.499	5.452	9.951	4.499	1.965	2.534	2.534	2.534		
	Xã Ô Long Vĩ		11.007	4.499	5.452	9.951	4.499	1.965	2.534	2.534	2.534	UBND xã Ô Long Vĩ	
6	Huyện Châu Thành	2016-2020	11.404	4.499	5.452	9.951	4.499	1.965	2.534	2.534	2.534		
	Xã An Hòa		11.404	4.499	5.452	9.951	4.499	1.965	2.534	2.534	2.534		
7	Huyện Chợ Mới	2016-2020	25.785	11.207	10.904	22.111	11.207	4.134	7.073	4.005	4.005		
	Xã Kiến An		15.509	6.709	5.452	12.161	6.709	2.170	4.539	1.471	1.471		
	Xã Bình Phước Xuân		10.276	4.498	5.452	9.950	4.498	1.964	2.534	2.534	2.534		
8	Huyện Phú Tân	2016-2020	39.800	15.503	15.357	31.860	15.503	5.895	9.608	6.539	6.539		
	Xã Phú Hưng		10.889	4.499	4.452	9.951	4.499	1.965	2.534	2.534	2.534	UBND xã Phú Hưng	
	Xã Bình Thạnh Đông		13.305	4.499	5.453	9.952	4.499	1.965	2.534	2.534	2.534	UBND xã Bình Thạnh Đông	
	Xã Phú Thạnh		15.606	6.505	5.452	11.957	6.505	1.965	4.540	1.471	1.471	UBND xã Phú Thạnh	
9	Huyện Thoại Sơn	2016-2020	49.678	15.502	14.226	31.860	15.502	5.895	9.607	9.607	9.607		
	Xã Phú Thuận		8.312	4.499	1.319	9.952	4.499	1.965	2.534	2.534	2.534	BQLXD NTM xã Phú Thuận	
	Xã Mỹ Phú Đông		22.088	6.504	5.452	11.956	6.504	1.965	4.539	4.539	4.539	BQLXD NTM xã Mỹ Phú Đông	
	Xã Vọng Thê		19.278	4.499	7.455	9.952	4.499	1.965	2.534	2.534	2.534	BQLXD NTM xã Vọng Thê	
II	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững		135.240	87.757	11.780	96.836	87.757	55.864	31.893	26.544	26.544		
1	Huyện Tri Tôn	2018-2020	36.726	29.119	4.126	32.449	29.119	17.423	11.696	9.732	9.732		
	Xã Ô Lâm		5.779	4.950	1.051	5.563	4.950	2.797	2.153	1.790	1.790	Ban QLDA ĐTXD huyện Tri Tôn	
	Xã Núi Tô		7.302	5.502	555	6.057	5.502	3.553	1.949	1.621	1.621		
	Xã Lê Trì		4.640	4.013	547	4.510	4.013	2.268	1.745	1.452	1.452	Ban QLDA ĐTXD	
	Xã An Túc		4.746	4.013	544	4.510	4.013	2.268	1.745	1.452	1.452		
	Xã Lạc Quối		5.570	3.294	517	3.553	3.294	2.383	911	758	758		
	Xã Châu Lăng		2.778	2.324	288	2.612	2.324	1.314	1.010	841	841		

STT	Danh mục công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn 2016 - 2020				Dự kiến kế hoạch vốn 2019		Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: NSTW		
							Tổng số	Lũy kế bổ trí đến hết 2018	Còn lại 2019 - 2020				
	TT. Ba Chúc		1.622	1.356	168	1.524	1.356	767	589	491	491	huyện Trĩ Tôn	
	Xã Lương An Trà		1.591	1.369	171	1.539	1.369	774	595	495	495		
	Xã Cồ Tô		1.632	1.394	173	1.566	1.394	788	606	505	505		
	Xã Lương Phú		1.066	904	112	1.015	904	511	393	327	327		
2	Huyện An Phú	2018-2020	41.200	25.273	3.949	27.660	25.273	16.887	8.386	6.982	6.982		
	Xã Phú Hội		8.564	5.359	539	5.899	5.359	3.464	1.895	1.578	1.578	Ban QLDA ĐTXD An Phú	
	Xã Vĩnh Hội Đông		10.887	5.278	101	5.818	5.278	3.383	1.895	1.578	1.578		
	Xã Quốc Thái		5.131	2.811	1.348	3.158	2.811	1.589	1.222	1.017	1.017		
	Xã Khánh Bình		4.508	3.831	348	4.178	3.831	2.609	1.222	1.017	1.017		
	Xã Nhơn Hội		4.612	3.879	351	4.230	3.879	2.646	1.233	1.027	1.027		
	Xã Phú Hữu		7.498	4.115	1.262	4.377	4.115	3.196	919	765	765		
3	Thị xã Tân Châu	2018-2020	7.642	5.989	1.007	6.495	5.989	4.213	1.776	1.479	1.479		
	Xã Phú Lộc		3.653	3.079	257	3.336	3.079	2.178	901	750	750	BQLXD NTM xã Phú Lộc	
	Xã Vĩnh Xương		3.989	2.910	750	3.159	2.910	2.035	875	729	729	BQLXD NTM xã Vĩnh Xương	
4	Huyện Tịnh Biên	2018-2020	48.748	26.920	2.642	29.719	26.920	17.083	9.837	8.186	8.186		
	Xã Văn Giáo		7.222	6.008	601	6.563	6.008	4.059	1.949	1.622	1.622	Ban QLDA ĐTXD huyện Tịnh Biên	
	Xã An Cư		15.523	4.482	555	5.037	4.482	2.533	1.949	1.622	1.622		
	Xã Nhơn Hưng		4.940	4.321	207	4.732	4.321	2.877	1.444	1.202	1.202		
	Xã An Phú		6.811	3.425	354	3.779	3.425	2.179	1.246	1.036	1.036		
	Xã An Nông		7.239	4.047	317	4.398	4.047	2.814	1.233	1.027	1.027		
	Xã An Hảo		3.626	1.860	230	2.090	1.860	1.051	809	673	673		
	Xã Vĩnh Trung		1.755	1.407	209	1.581	1.407	795	612	509	509	Ban QLDA ĐTXD huyện Tịnh Biên	
	Xã Tân Lợi		1.097	929	115	1.044	929	525	404	336	336		
	TT. Chi Lăng		535	441	54	495	441	250	191	159	159		
5	Huyện Thoại Sơn	2016-2020	924	456	56	513	456	258	198	165	165		
	TT. Óc Eo		924	456	56	513	456	258	198	165	165	UBND huyện Thoại Sơn	